

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2020/DS-ST

Ngày: 26 - 6 - 2020

“Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thành Viên

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Lê Thị Thu Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 689/2017/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2017 về: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2020/QĐST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 410/1 đường C, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Văn Q, sinh năm 1993; địa chỉ: Tầng 3, số 102 đường Đ, Phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 22115, quyền số 10/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/10/2017). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đàm Bảo H - Văn phòng Luật sư Đàm Bảo H thuộc đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2/Bị đơn: Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 1/2/45 đường S, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 11 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hà Văn Q, người

bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Đàm Bảo H cùng trình bày:

Giữa bà Nguyễn Thị Minh H và ông Nguyễn Đức N là chỗ quen biết nhau. Vì cần tiền nên ông N có hỏi vay bà H nhiều lần, tổng số tiền vay là 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng, khi vay các bên không thỏa thuận lãi suất nhưng có thỏa thuận thời hạn trả nợ. Cụ thể các đợt vay và số tiền ông N đã trả như sau:

Ngày 13/5/2014 vay 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Ngày 22/8/2014 vay 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

Ngày 30/9/2014 ông N vay thêm 150.000.000 đồng và viết giấy cam kết xác nhận số tiền đã nhận của bà H là 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng, hẹn đến ngày 10/10/2014 sẽ trả dứt điểm số tiền trên nhưng sau đó ông N chỉ chuyển trả bà H 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, số tiền còn lại là 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng bà H nhiều lần đòi nhưng ông N không trả.

Bị đơn ông Nguyễn Đức N trình bày tại bản tự khai, biên bản hòa giải cùng ngày 06/8/2018:

Năm 2014 ông có nhận của bà Nguyễn Thị Minh H số tiền 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng để xin cho bà H học lớp bác sĩ tại Đại học Y dược Phạm Ngọc Thạch, sau đó ông đã tiến hành làm các thủ tục để bà H đi thi tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước nhưng bà thi không đậu. Vì vậy, các bên đã thỏa thuận và đi đến thống nhất bà H phải chịu mất chi phí là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, ông đã chuyển trả bà H số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, hiện chỉ còn nợ 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng, ông xin được trả dần số tiền nợ trên cho bà H.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hà Văn Q, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Đàm Bảo H cùng trình bày: Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông N trả số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu ông N tính lãi.

Ông N vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ 02, bị đơn vắng mặt không tham gia phiên tòa nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Đây là vụ án “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận Gò Vấp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Đức N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] *Xét yêu cầu của các đương sự:*

Căn cứ vào giấy nhận tiền đề ngày 13.5.2014, phiếu chi ngày 22/8/2014, giấy cam kết ngày 30/9/2014 và theo lời trình bày của đại diện nguyên đơn thì bị đơn có vay của nguyên đơn tổng số tiền là 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng, các bên không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận thời hạn trả là ngày 10/10/2014 nhưng thực tế đến nay bị đơn chỉ trả 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, hiện còn nợ số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng.

Xét bị đơn khai nhận tiền của nguyên đơn để thực hiện công việc theo yêu cầu nguyên đơn, nhưng phía nguyên đơn xác định số tiền trên là cho vay, bị đơn không chứng minh được việc nhận tiền của nguyên đơn là nhằm mục đích thực hiện công việc khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Toàn bộ lời trình bày của bị đơn về việc các bên thống nhất giảm số tiền bị đơn phải trả cũng như số tiền bị đơn đã chuyển trả không được nguyên đơn thừa nhận. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ chứng minh việc trả tiền nhưng bị đơn vẫn không cung cấp cho Tòa tài liệu, chứng cứ để xem xét. Xét thấy, nghĩa vụ chứng minh việc trả tiền là của bị đơn nhưng bị đơn không chứng minh được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ xét xử vụ án.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy đã có đủ cơ sở xác định bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng, đến nay bị đơn chỉ trả 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, hiện còn nợ số tiền gốc là 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng. Về phía bị đơn khai không có sự thống nhất về số tiền còn nợ và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả nợ. Do đó, căn cứ vào các điều 471, 474 và 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền còn nợ nêu trên cho nguyên đơn ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về yêu cầu tiền lãi: Ngày 05/12/2019 nguyên đơn có Đơn rút lại yêu

cầu này nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cụ thể: 5% của phần giá trị tài sản có tranh chấp 230.000.000 đồng là 11.500.000 (mười một triệu năm trăm ngàn) đồng.

Nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên được xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các điều 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008;
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông Nguyễn Đức N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh H số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng theo giấy nhận tiền đề ngày 13.5.2014, phiếu chi ngày 22/8/2014, giấy cam kết ngày 30/9/2014.

Thời hạn trả nợ: Ngay sau khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu trả tiền lãi của bà Nguyễn Thị Minh H đối với ông Nguyễn Đức N.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đức N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.500.000 (mười một triệu năm trăm ngàn) đồng.

Hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.078.750 (tám triệu không trăm bảy mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng số AA/2017/0028085 ngày 04/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.GV;
- Chi cục THADS Q.GV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Trần Thúy Duyên